ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 557 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 14 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án Quản lý biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập các tổ chức hội đặc thù và cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2023 - 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Thực hiện Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026; Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, MTTQ, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026.

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

Thực hiện Kết luận số 834-KL/TU ngày 03/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về chủ trương ban hành Đề án quản lý biên chế khối chính quyền giai đoạn 2023-2026.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 264/TTr-SNV ngày 04 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án quản lý biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự

nghiệp công lập các tổ chức hội đặc thù và cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2023-2026 *(sau đây gọi tắt là Đề án quản lý biên chế giai đoạn 2023-2026)*.

(Có Đề án quản lý biên chế giai đoạn 2023-2026 kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh uỷ; *(để báo cáo)*
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy,
- Như Điều 2;
- LĐVP, phòng TC-HC-QT;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(10b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

Quản lý biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập các tổ chức hội đặc thù và cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2023-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là một yếu tố quan trọng, không thể thiếu của nền hành chính nhà nước, là chủ thể quan trọng trong quá trình cải cách hành chính. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có nhiệm vụ tổ chức thực thi chính sách, pháp luật, quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước. Chủ trương về đổi mới tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ, trong đó có nội dung về quản lý biên chế trong giai đoạn gần đây đã được Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt: Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và tiếp tục cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCHTW về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCHTW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Thực hiện chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước về công tác biên chế, thời gian qua UBND tỉnh đã chú trọng đến công tác quản lý biên chế, trong những năm gần đây có nhiều đổi mới trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Công tác tuyển dụng công chức, viên chức; nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức được thực hiện thông qua kỳ thi, xét tuyển theo nguyên tắc cạnh tranh, khách quan, công khai; từng bước thay đổi tư duy về việc bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý; việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và thực hiện chế độ khen thưởng, kỷ luật đưa vào nề nếp, đảm bảo quy trình, thủ tục, thẩm quyền, đúng quy định; chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được coi trọng; việc sử dụng cán bộ, công chức, viên chức phải căn cứ vào tiêu chuẩn, nhu cầu, vị trí việc làm; đánh giá cán bộ, công chức, viên chức dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ công vụ, nhiệm vụ chuyên môn gắn với thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Qua đó, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy chính quyền các cấp từng bước được nâng cao, có phẩm chất đạo đức, trình độ, năng lực thực thi công vụ, đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, công tác quản lý biên chế trong thời gian qua vẫn còn một số hạn chế: biên chế chủ yếu giảm cơ học, chưa thực sự gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế sự nghiệp công rất lớn, nhất là ngành Giáo dục nhưng chậm ban hành các quy định, chính sách phù hợp để tinh giản biên chế; xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công còn chậm, hiệu quả chưa cao; kết quả xây dựng vị trí việc làm còn chưa đồng bộ; chức năng, nhiệm vụ của một số tổ chức, cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chưa được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời,...

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy, việc xây dựng đề án quản lý biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập các tổ chức hội đặc thù và cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2023-2026 là yêu cầu cần thiết; góp phần xây dựng và nâng cao hiệu lực hiệu quả trong quản lý biên chế công chức, viên chức, một trong những nhiệm vụ trọng tâm để cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, thực hiện đảm bảo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026; Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, MTTQ, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026; Quyết định số 114-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2022; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026; Kết luận số 834-KL/TU ngày 03/3/2023 của Ban Thường vụ tỉnh uỷ về chủ trương ban hành Đề án quản lý biên chế khối chính quyền giai đoạn 2023-2026.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ

chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

Kế hoạch số 137-KH/TU ngày 30/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về quản lý biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026; Kết luận số 745-KL/TU ngày 30/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương giao biên chế công chức các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội đặc thù năm 2023; Kết luận số 834-KL/TU ngày 03/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về chủ trương ban hành Đề án quản lý biên chế khối chính quyền giai đoạn 2023-2026.

Phần thứ hai
MỤC TIÊU, YÊU CẦU; THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2026

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung: Đánh giá đúng thực trạng, tình hình quản lý biên chế trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập các tổ chức hội đặc thù và cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2017-2022. Nghiên cứu đề xuất nhiệm vụ, giải pháp thực hiện quản lý biên chế trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội đặc thù và cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2023-2026 để đạt được mục tiêu tinh giản theo quy định.

1.2. Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2026, thực hiện tinh giản ít nhất 5% biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện, tương ứng giảm 114 công chức; thực hiện tinh giản ít nhất 10% số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2022, tương ứng giảm 2.777 người; giảm 144 cán bộ, công chức cấp xã so với năm 2022.

2. Yêu cầu

Việc thực hiện tinh giản biên chế cán bộ, công chức, viên chức gắn với việc tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị hành chính cấp xã chưa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định; rà soát sửa đổi, bổ sung đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp; rà soát trình độ đào tạo, năng lực, yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ; đẩy mạnh việc thực hiện tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện tốt việc giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2017-2022

1. Về tình hình giao biên chế công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã

1.1. Từ năm 2017 đến tháng 7 năm 2022, thẩm quyền giao biên chế công chức thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ Nội vụ; số lượng người làm việc tại các hội đặc thù và cán bộ, công chức cấp xã thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, cụ thể:

- Biên chế công chức trong các cơ quan hành chính thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo Quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ. Hằng năm, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, HĐND tỉnh đã giao biên chế công chức năm 2017: 2.579; năm 2018 là 2.509; năm 2019 là 2.341; năm 2020 là 2.274; năm 2021 là 2.274; năm 2022 là 2.281.

- Số lượng người làm việc theo văn bản giao của Bộ Nội vụ. Hằng năm, căn cứ văn bản của Bộ Nội vụ, HĐND tỉnh đã giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2017 là 29.052; năm 2018 là 28.149; năm 2019 là 28.119; năm 2020 là 27.439; năm 2021 là 27.775, năm 2022 là 27.275.

- Số lượng người làm việc tại các hội đặc thù theo quyết định giao của UBND tỉnh: Năm 2017 là 71; năm 2018 là 69; năm 2019 là 69; năm 2020 là 69; năm 2021 là 70, năm 2022 là 70.

- Cán bộ, công chức cấp xã theo quyết định giao của UBND tỉnh: Năm 2017, 2018, 2019 là 4.870; Năm 2020 đến nay là 4.306.

1.2. Từ tháng 7 năm 2022 đến nay, thẩm quyền giao biên chế công chức, số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội đặc thù và cán bộ, công chức cấp xã thuộc thẩm quyền của Ban Tổ chức Trung ương theo Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị, cụ thể:

Ban Tổ chức trung ương đã ban hành Quyết định số 114-QĐ/BTCTW về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2022: Biên chế công chức 2.281; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 27.775 người *(đã bao gồm số lượng người làm việc tại hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ).*

Bộ Chính trị đã ban hành Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022, Ban Tổ chức trung ương đã ban hành Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026: Đến năm 2026, biên chế công chức là 2.167, tương ứng giảm 114 người; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 24.998 người, tương ứng giảm 2.777 người *(đã bao gồm số lượng người làm việc tại hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ);* cán bộ, công chức cấp xã 4.162 giảm 144 người.

1.3. Thực hiện Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị, Quyết định số 114-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tỉnh Sơn La năm 2022 là 27.775 người.

HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 giao biên chế công chức năm 2023 là 2.262 người; Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương

từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên, các tổ chức hội đặc thù năm 2023 là 27.441 người.

2. Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

2.1. Kết quả sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2021

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, gồm: 21 sở và cơ quan ngang sở; 07 chi cục và tương đương trực thuộc sở *(giảm 10 chi cục và tương đương;* 112 phòng chuyên môn trực thuộc sở *(giảm 24 phòng);* 32 phòng và tương đương thuộc chi cục *(giảm 49 phòng).* Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện: 144 phòng *(giảm 12 phòng).* Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh là 935 giảm 326 đơn vị so với năm 2015, trong đó: 11 đơn vị trực thuộc UBND tỉnh *(sáp nhập 01 đơn vị; tiếp nhận 01 đơn vị từ Bộ Tư pháp về UBND tỉnh quản lý)*; 131 đơn vị trực thuộc sở, chi cục thuộc sở; 216 đơn vị trực thuộc đơn vị trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập; 578 đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện *(12 huyện, thành phố)*.

- Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ- CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020): năm 2017 là 329 người; năm 2018 là 472 người; năm 2019 là 426 người; năm 2020 là 507 người; năm 2021 là 380 người; năm 2022 là 206 người.

- Tổng số biên chế công chức tính đến ngày 01/01/2022 là 2.281 giảm 383 biên chế so với năm 2015 tương ứng 10,81%; số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước giảm 3.244 so với năm 2015 tương ứng giảm 10,62%; cán bộ, công chức cấp xã giảm 564 người so với năm 2017.

2.2. Thống kê số lượng đội ngũ công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã

Tại thời điểm 31/12/2022, biên chế công chức đang thực hiện là 2.173/2.281, chưa thực hiện 113 biên chế; số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 26.496/27.775, chưa thực hiện 1.279 người; cán bộ, công chức cấp xã đang thực hiện là 4191/4.306, chưa thực hiện 115.

a) Cơ cấu cán bộ, công chức cấp huyện trở lên

- Cơ cấu theo ngạch: Chuyên viên cao cấp và tương đương 17 người; Chuyên viên chính và tương đương 428 người; Chuyên viên và tương đương 1648 người; Cán sự và tương đương 67 người; Nhân viên 13 người;

- Cơ cấu theo trình độ chuyên môn: Tiến sỹ 11 người, Thạc sỹ 561 người; Đại học 1.557 người; Cao đẳng 8 người; Trung cấp 31 người; Sơ cấp 5 người;

- Cơ cấu theo trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 536 người, Cử nhân 19 người; Trung cấp 818 người; Sơ cấp 200 người.

- Cơ cấu theo độ tuổi: Từ 30 tuổi trở xuống 119 người; từ 31 - 40 tuổi 864 người; từ 41 - 50 tuổi 846 người; từ 51 đến 55 tuổi 211 người; từ 56 đến 60 tuổi 129 người; trên 60 tuổi 4 người.

b) Cơ cấu viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên

- Cơ cấu theo ngạch: Hạng I 14 người; hạng II 5786 người; hạng III 12.987 người; hạng IV 7.195 người.

- Cơ cấu theo trình độ chuyên môn: Sơ cấp 153 người; Trung cấp 2.495 người; Cao đẳng 4.419 người; Đại học 18.051 người; Thạc sỹ 853 người; Tiến sỹ 11 người.

- Cơ cấu theo trình độ lý luận chính trị: Sơ cấp 5.524 người, Trung cấp 2.612 người, Cao cấp 139 người, Đại học 33 người.

- Cơ cấu theo độ tuổi: Từ 30 tuổi trở xuống 3.155 người; từ 31 - 40 tuổi 11.430 người; từ 41 - 50 tuổi 9.054 người; từ 51 đến 55 tuổi 1.800 người; từ 56 đến 60 tuổi 529 người; trên 60 tuổi 14 người.

c) Cơ cấu cán bộ, công chức cấp xã

- Cơ cấu theo trình độ chuyên môn: Sơ cấp 10 người; Trung cấp 749 người; Cao đẳng 252 người; Đại học 3.101 người; Thạc sỹ 79 người

- Cơ cấu theo trình độ lý luận chính trị: Chưa qua đào tạo 463; Sơ cấp 423 người, Trung cấp 3.243 người, Cao cấp 62 người.

- Cơ cấu theo độ tuổi: Từ 30 tuổi trở xuống 286 người; từ 31 - 40 tuổi 2.070 người; từ 41 - 50 tuổi 1.175 người; từ 51 đến 55 tuổi 390 người; từ 56 đến 60 tuổi 259 người; trên 60 tuổi 11 người.

d) Thống kê số lượng cán bộ, công chức, viên chức nghỉ hưu, nghỉ TGBC từ tháng 11/2022 đến tháng 12/2026, cụ thể

Tổng số công chức, viên chức nghỉ hưu, nghỉ TGBC từ tháng 11/2022 đến tháng 12/2026 là 1.668 người, trong đó: cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên 98 (cấp tỉnh 68, cấp huyện 30); viên chức 1.570 người.

III. PHƯƠNG ÁN GIAO, QUẢN LÝ BIÊN CHẾ CÁN BỘ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC GIAI ĐOẠN 2023-2026

1. Phương án giao, quản lý biên chế công chức giai đoạn 2023-2026

1.1. Số lượng biên chế công chức đến năm 2026

- Tổng số biên chế công chức năm 2022 là 2.281.

- Đến năm 2026, tỉnh Sơn La phải giảm tối thiểu 5% biên chế công chức, cụ thể: 2.281 x 5% = 114 người. Như vậy, 04 năm tiếp theo từ năm 2023-2026, bình quân mỗi năm phải giảm trung bình khoảng 29 biên chế công chức.

1.2. Nguyên tắc, phương án và lộ trình thực hiện

a. Nguyên tắc chung

- Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo tại Kết luận số 28-KL/TW, Kết luận số 40-KL/TW, Quy định số 70-QĐ/TW, Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 114-QĐ/BTCTW, Quyết định số 30-QĐ/BTCTW của Ban Tổ chức Trung ương. Tiếp tục giảm biên chế đối với các cơ quan, đơn vị chưa hoàn thành

mục tiêu theo Nghị quyết số 39-NQ/TW; giai đoạn 2023-2026 không tăng biên chế và thực hiện giảm tối thiểu 5% biên chế công chức, đến năm 2026, tổng biên chế công chức là 2.167, giảm 114 biên chế công chức.

- Căn cứ thực trạng công tác quản lý, sử dụng biên chế năm 2022; chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị; yêu cầu về công tác quản lý nhà nước đối với sở ngành; công tác quản lý của chính quyền địa phương, chính quyền đô thị và kết quả phân loại đơn vị hành chính đối với huyện, thành phố.

- Bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa xác định vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức với sử dụng và quản lý biên chế công chức; bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, dân chủ và phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ quan, đơn vị. Gắn tinh giản biên chế với kiện toàn, đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy, cải cách chế độ tiền lương, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.

- Việc điều chỉnh giảm biên chế được thực hiện đồng bộ theo từng năm (2023-2026), không gây ảnh hưởng đến quyền lợi, chế độ, chính sách của đội ngũ cán bộ, công chức đang thực hiện nhiệm vụ và không ảnh hưởng đến quá trình thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

b) Phương án và lộ trình thực hiện

- Lộ trình biên chế các năm báo cáo kế hoạch sử dụng biên chế:

+ Năm 2023, giao: 2.262 biên chế, giảm 19 biên chế.

+ Năm 2024, giao: 2.235 biên chế, giảm 27 biên chế.

+ Năm 2025, giao: 2.206 biên chế, giảm 29 biên chế.

+ Năm 2026, giao: 2.167 biên chế, giảm 39 biên chế.

- Định hướng giao, quản lý biên chế công chức

(1) Đối với 21 cơ quan hành chính cấp tỉnh: giảm 64/1.271 biên chế, chiếm 5% tổng số biên chế.

+ 01 đơn vị đề nghị giữ nguyên biên chế: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, lý do: hiện nay Ban được giao 14 biên chế thấp nhất trong khối các sở, ngành và tương đương; trong 14 biên chế, có 03 biên chế lãnh đạo ban, giai đoạn 2023-2026 chỉ có 01 công chức nghỉ hưu là lãnh đạo ban.

+ 05 đơn vị đề nghị giảm 01 biên chế, gồm: Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương.

+ 09 đơn vị đề nghị giảm 02 biên chế, gồm: Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Xây dựng; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Giao thông vận tải; Sở Tài chính.

+ 04 đơn vị đề nghị giảm 03 biên chế, gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh.

+ 01 đơn vị đề nghị giảm 04 biên chế: Sở Y tế.

+ 01 đơn vị đề nghị giảm 20 biên chế: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(chiếm 17,9% biên chế toàn tỉnh, 32,1% biên chế các sở, ngành)*.

(2) Đối với UBND các huyện, thành phố: giảm 50/1.010 biên chế, chiếm 5% tổng số biên chế.

+ 03 đơn vị đề nghị giảm 03 biên chế, gồm: UBND huyện Sông Mã, UBND huyện Sốp Cộp, UBND huyện Mộc Châu.

+ 04 đơn vị đề nghị giảm 04 biên chế, gồm: UBND huyện Thuận Châu, UBND huyện Vân Hồ, UBND huyện Bắc Yên, UBND thành phố Sơn La.

+ 05 đơn vị đề nghị giảm 05 biên chế, gồm: UBND huyện Mai Sơn, UBND huyện Phù Yên, UBND huyện Mường La, UBND huyện Quỳnh Nhai, UBND huyện Yên Châu.

Biên chế công chức của UBND các huyện, thành phố sau khi giảm được sắp xếp theo 03 nhóm: ĐVHC loại 1 từ 81 đến 84 biên chế; ĐVHC loại 2 từ 75 đến 82 biên chế; thành phố Sơn La 85 biên chế *(do là chính quyền đô thị và là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa, xã hội của tỉnh)* và huyện Mộc Châu 85 biên chế *(đang triển khai thành lập thị xã Mộc Châu)*.

Đối với biên chế công chức giảm trong giai đoạn 2024-2026, có thể điều chỉnh số lượng phù hợp gắn với kiện toàn sắp xếp tổ chức các cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phương án giao, quản lý biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa đảm bảo chi thường xuyên, các tổ chức hội đặc thù của tỉnh giai đoạn 2023-2026

2.1. Số lượng biên chế viên chức đến năm 2026

- Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2022: **27.775** người, trong đó: Lĩnh vực giáo dục đào tạo *(bao gồm các trường TC, CĐ)* 23.917 người; y tế: 2.185 người; văn hóa, Thể thao và Du lịch 567 người; nông lâm nghiệp thủy sản 409 người; Lao động, Thương binh và Xã hội 317 người; Tài nguyên và Môi trường 111 người; thông tin và truyền thông 102 người; tư pháp 15 người; khoa học và công nghệ 23 người; sự nghiệp khác 54 người và dự phòng 75 người.

- Đến năm 2026, tỉnh Sơn La phải giảm tối thiểu **10%** số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, cụ thể: 27.775 x 10% = 2.777 người. Như vậy, 04 năm tiếp theo từ năm 2023-2026, bình quân mỗi năm phải giảm trung bình khoảng **694** người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

2.2. Nguyên tắc, phương án và lộ trình thực hiện

a. Nguyên tắc chung

- Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo tại Kết luận số 28-KL/TW, Kết luận số 40-KL/TW, Quy định số 70-QĐ/TW, Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 114-QĐ/BTCTW, Quyết định số 30-QĐ/BTCTW của Ban Tổ chức Trung ương. Tiếp tục giảm biên chế đối với các cơ quan, đơn vị chưa hoàn thành mục tiêu theo Nghị quyết số 39-NQ/TW; giai đoạn 2023-2026 thực hiện giảm tối thiểu 10% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, đến năm 2026 tổng số biên chế là 24.998, giảm 2.777 người.

- Căn cứ công tác quản lý, sử dụng biên chế viên chức năm 2022; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa xác định vị trí việc làm, cơ cấu, mã số, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được giao; bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, hiệu quả và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập. Gắn tinh giản biên chế với đổi mới tổ chức bộ máy, cải cách chế độ tiền lương, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức.

- Việc điều chỉnh giảm biên chế được thực hiện đồng bộ theo từng năm (2023-2026), không gây ảnh hưởng đến quyền lợi, chế độ, chính sách của đội ngũ cán bộ, công chức đang thực hiện nhiệm vụ và không ảnh hưởng đến quá trình thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

- Đối với các ĐVSNCL thay đổi mức tự chủ *(từ NSNN sang đảm bảo một phần chi thường xuyên; từ đảm bảo một phần sang tự đảm bảo chi thường xuyên);* ĐVSNCL thực hiện kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo được giao bổ sung số lượng người làm việc sẽ được cân đối, điều chỉnh phù hợp với lộ trình giảm trừ theo quy định.

- Đối với số lượng người làm việc tại các tổ chức hội đặc thù: Giao số lượng người làm việc tại các tổ chức hội đặc thù theo quy định tại Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; căn cứ yêu cầu về nhiệm vụ của các hội.

2.3. Phương án và lộ trình thực hiện

- Lộ trình biên chế các năm báo cáo kế hoạch sử dụng biên chế:

+ Năm 2023, giao: 27.441 biên chế, giảm 334 biên chế

+ Năm 2024, giao: 26.671 biên chế, giảm 770 biên chế

+ Năm 2025, giao: 25.871 biên chế, giảm 800 biên chế

+ Năm 2026, giao: 24.998 biên chế, giảm 873 biên chế

- Định hướng giao và quản lý biên chế

+ Đối với các ĐVSNCL do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Giảm tối thiểu 10% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Trường hợp, đơn vị chuyển sang bảo đảm một phần chi thường xuyên thì xem xét điều chỉnh giảm số lượng người từ ngân sách nhà nước và tăng số lượng người từ nguồn thu sự nghiệp. Đối với các trạm y tế thuộc các xã, phường, thị trấn điều

chỉnh giảm, cân đối đảm bảo trung bình 6,5 người/trạm; tiếp tục nghiên cứu, đánh giá hiệu quả việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ khám chữa bệnh tại các Trung tâm y tế với Bệnh viện đa khoa huyện, thành phố để đề xuất phương án thực hiện chức năng, nhiệm vụ khám chữa bệnh của các Trung tâm y tế huyện, thành phố.

+ Đối với các ĐVSNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Số lượng người làm việc từ nguồn thu sự nghiệp tương ứng với mức độ tự chủ của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp trong giai đoạn 2023-2026 mức độ tự chủ của đơn vị thay đổi thì đồng thời thực hiện việc điều chỉnh số lượng người làm việc cho phù hợp với mức độ tự chủ. Trường hợp, đơn vị chuyển sang đơn vị tự chủ chi thường xuyên thì không tiếp tục giao số lượng người làm việc.

+ Biên chế viên chức giảm tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giáo dục (mầm non, phổ thông công lập) và y tế, lý do: hiện nay biên chế giáo dục chiếm 84,4% và y tế chiếm 7,9% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

+ Biên chế viên chức giao hằng năm đã bao gồm số lượng người làm việc tại các hội đặc thù được giao biên chế.

Đối với biên chế viên chức giảm trong giai đoạn 2024-2026, có thể điều chỉnh số lượng phù hợp với biên chế giáo viên được cấp bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị; việc kiện toàn sắp xếp tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, việc điều chỉnh vẫn phải đảm bảo lộ trình đến năm 2026 giảm 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2023.

3. Phương án giao, quản lý biên chế cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2023-2026

3.1. Số lượng cán bộ công chức cấp xã: Đến năm 2026, tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 4.162 người, giảm tương ứng 144 người.

3.2. Nguyên tắc, phương án và lộ trình thực hiện

- Công chức cấp xã đang giao định mức tối đa theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP và giảm theo lộ trình sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính.

- Hiện nay, Ban Thường vụ tỉnh ủy đã nhất trí chủ trương điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính để mở rộng đô thị thị trấn các huyện Thuận Châu, Phù Yên, Sông Mã, theo phương án sẽ giảm 03 đơn vị hành chính cấp xã, tương ứng giảm khoảng **66** cán bộ, công chức cấp xã.

- Theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030, tỉnh Sơn La có thể phải sắp xếp 03/204 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên và thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đang triển khai đề án điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng đô thị; phương án sắp xếp thị trấn thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu có thể giảm 01 đơn vị hành chính cấp xã, tương ứng giảm khoảng **22** cán bộ, công chức cấp xã.

Như vậy, việc sắp sếp đơn vị hành chính cấp xã đến năm 2026 có thể giảm **88** biên chế cán bộ, công chức cấp xã so với số lượng đang thực hiện; còn **56** biên chế cán bộ, công chức cấp xã UBND tỉnh sẽ xem xét giao giảm so với định mức tối đa do Chính phủ quy định.

(có biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm các quy định, kết luận của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý biên chế công chức, viên chức giai đoạn 2022-2026, cụ thể: Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022, Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022, Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022, Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị; Quyết định số 114-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022, Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và các văn bản hiện hành về tinh giản biên chế,...

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức năm 2023, giai đoạn 2023-2026, đến năm 2026 phải giảm tối thiểu 5% biên chế công chức, 10% số lượng người làm việc so với năm 2022. Công tác quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức gắn với công tác chuẩn bị nhân sự đại hội đảng nhiệm kỳ 2025-2030; bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND nhiệm kỳ 2026-2031. Căn cứ kế hoạch biên chế giai đoạn 2023-2026, hằng năm Ban cán sự đảng UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho chủ trương và trình HĐND tỉnh giao biên chế công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc của các cơ quan hành chính và quản lý biên chế. Sử dụng, quản lý hiệu quả số lượng biên chế được giao theo thẩm quyền và phân cấp quản lý.

3. Tiếp tục nghiên cứu đề xuất phương án sắp xếp các phòng chuyên môn và tương đương theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Rà soát sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu ngạch viên chức theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ và bộ quản lý ngành, lĩnh vực, làm cơ sở để xác định biên chế; quản lý biên chế theo vị trí việc làm, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức. Rà soát trình độ đào tạo, năng lực của công chức, viên chức để ban hành kế hoạch sắp xếp, bố trí sử dụng phù hợp với đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ cấu ngạch công

chức, viên chức được giao; yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ theo quy định và yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

5. Hằng năm, xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện tốt chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ,... Nâng cao chất lượng việc đánh giá công chức, viên chức dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm thực chất, không hình thức, nể nang, né tránh; sử dụng, bố trí công chức, viên chức đúng vị trí, năng lực, sở trường, phù hợp với vị trí việc làm; hằng năm thực hiện tinh giản biên chế đối với những công chức, viên chức không hoàn thành, không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, không đạt tiêu chuẩn quy định *(phẩm chất, uy tín, năng lực, sức khỏe),* dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức.

6. Đẩy mạnh thực hiện tự chủ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công và chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần khi đảm bảo các điều kiện theo quy định.

7. Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc triển khai nhiệm vụ điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính để mở rộng đô thị, gắn với mục tiêu giảm 03 đơn vị hành chính và giảm số lượng cán bộ, công chức cấp xã. Ngay sau khi có các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2022-2025, Sở Nội vụ tham mưu trình Ban cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy để chỉ đạo, tổ chức rà soát, khảo sát xây dựng phương án sắp xếp, đồng thời thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt để huy động sự vào cuộc trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trọng thực hiện mục tiêu tinh gọn tổ chức, bộ máy, biên chế, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc; việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng và thực hiện các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và tổ chức thực hiện các nội dung khác về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công trên địa bàn tỉnh.

Phần thứ ba
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Chỉ đạo các các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố thực hiện nghiêm túc và đảm bảo tỷ lệ tinh giản biên chế giai đoạn 2023-2026 theo đúng Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022, Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị.

1.2. Xem xét, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; trách nhiệm người đứng đầu trong việc thực tinh giản biên chế giai đoạn 2023-2026 theo Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022, Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị**.**

1.3. Chỉ đạo thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên; gắn việc thực tinh giản biên chế giai đoạn 2023-2026 với việc tiếp tục kiện toàn, sắp xếp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập và cơ cấu lại nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

2. Sở Nội vụ

2.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh, Ban cán sự đảng UBND tỉnh thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2023-2026 theo đúng Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022, Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị; Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, MTTQ, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026.

2.2. Căn cứ lộ trình tinh giản biên chế giai đoạn 2023-2026, hằng năm tham mưu với UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao biên chế công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách theo quy định.

2.3. Tổng hợp, thẩm định danh sách đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2.4. Đề xuất điều chỉnh phương án, lộ trình và các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2023-2026 phù hợp với các văn bản và quy định mới của Đảng và Nhà nước; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn việc quản lý, sử dụng biên chế của các cơ quan, đơn vị.

2.5. Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, tham mưu UBND tỉnh, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình quản lý, tinh giản biên chế báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

3.1. Quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản của Bộ Chính trị, Ban Tổ chức Trung ương về quản lý biên chế công chức, viên chức giai đoạn 2022-2026, cụ thể: Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026; Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, MTTQ, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026; Quyết định số 114-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2022; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026,... đến cán bộ, công chức, viên chức nhận thức rõ về mục tiêu, quan điểm, ý nghĩa, yêu cầu trong quản lý biên

chế và chấp hành, đồng thuận thực hiện. Theo đó, tỉnh Sơn La phải giảm tối thiểu 5% biên chế công chức *(tương ứng giảm 114 biên chế công chức từ 2.281 xuống còn 2.167);* giảm tối thiểu 10% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước (*tương ứng giảm 2.777 người, từ 27.775 xuống còn 24.998);* giảm 144 biên chế cán bộ, công chức cấp xã.

3.2. Xây dựng và triển khai thực hiện đề án quản lý biên chế công chức, viên chức giai đoạn 2023-2026; Kế hoạch quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức năm 2023 và giai đoạn 2023-2026 theo Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị, Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026, gắn với rà soát, phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm công chức, viên chức, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ và bộ quản lý ngành, lĩnh vực,…

3.3. Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo tỷ lệ tinh giản biên chế giai đoạn 2023-2026 theo đúng Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022, Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị; gắn việc thực tinh giản biên chế với việc tiếp tục kiện toàn, sắp xếp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy, sắp xếp các đơn vị hành chính và cơ cấu lại nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

3.4. Thực hiện tốt việc giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014; dôi dư sau khi sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3.5. Định kỳ háng quý, năm báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* kết quả thực hiện việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

Trên đây là Đề án quản lý biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập các tổ chức hội đặc thù và cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2023-2026./.

Biểu số 01a

SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN

Đơn vị tính: Người

Nội dung	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện
1. Tổng số biên chế được giao	**2281**	1271	1010
2. Tổng số cán bộ, công chức có mặt đến 31/12	**2173**	1223	950
2.1 Trong đó: - Đảng viên	**1941**	1075	866
- Nữ	**786**	469	317
2.2 Chia theo dân tộc	**2173**	**1223**	**950**
- Kinh	1485	887	598
- Dân tộc khác	688	336	352
2.3 Chia theo tôn giáo	**2173**	**1223**	**950**
- Có tôn giáo	1	0	1
- Không tôn giáo	2172	1223	949
2.4 Chia theo ngạch công chức	**2173**	**1223**	**950**
- Nhân viên	13	12	1
- Cán sự và tương đương	67	47	20
- Chuyên viên và tương đương	1648	901	747
- Chuyên viên chính và tương đương	428	246	182
- Chuyên viên cao cấp và tương đương	17	17	0
2.5 Chia theo trình độ học vấn	**2173**	**1223**	**950**
- Sơ cấp	**5**	3	2
- Trung cấp	**31**	27	4
- Cao đẳng	**8**	6	2
- Đại học	**1557**	848	709
- Thạc sĩ	**561**	328	233
- Tiến sĩ	**11**	11	0
2.6 Trong đó: Học hàm	**0**	**0**	**0**
- Phó giáo sư	0		
- Giáo sư	0	0	
2.7 Chia theo trình độ ngoại ngữ	**55**	55	0
- Tiếng Anh	1996	1081	915
+ Đại học trở lên	23	17	6
+ Chứng chỉ theo KNLNNVN (chi tiết 6 bậc theo TT01/2014/TT-BGDĐT)	1325	838	487

+ Chứng chỉ khác	648	226	422
- Ngoại ngữ khác	85	19	66
+ Đại học trở lên	7	6	1
+ Chứng chỉ khác	78	13	65
2.8 Tiếng dân tộc	**1327**	**546**	**781**
- Có chứng chỉ	995	491	504
- Sử dụng giao tiếp được	332	55	277
2.9 Chia theo trình độ tin học	**2124**	**1184**	**940**
- Đại học trở lên	45	32	13
- Trung cấp, cao đẳng	23	14	9
- Chứng chỉ	2056	1138	918
2.10 Chia theo trình độ lý luận chính trị	**1573**	**814**	**759**
- Sơ cấp	**200**	105	95
- Trung cấp	**818**	402	416
- Cao cấp	**536**	289	247
- Đại học	**19**	18	1
2.11 Chia theo nhóm tuổi	**2173**	**1223**	**950**
- Từ 30 trở xuống	119	62	57
- Từ 31 đến 40	864	476	388
- Từ 41 đến 50	846	472	374
- Từ 51 đến 55	211	110	101
- Từ 56 đến 60	129	99	30
- Trên 60 tuổi	4	4	0
3. Tổng số biên chế thực hiện tinh giản trong năm	**5**	**3**	**2**

Biểu số 01b

SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG VIÊN CHỨC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN

Tiêu chí	Số lượng viên chức
Tổng số	**25982**
1. Trong đó: - Đảng viên	**16317**
- Nữ	**15112**
2. Chia theo dân tộc	**25982**
- Kinh	13672
- Dân tộc thiểu số	12310
3. Chia theo tôn giáo	**25970**
- Không tôn giáo	25967
- Có theo tôn giáo	3
4. Chia theo trình độ văn hoá	**25982**
- Tiểu học	0
- Trung học cơ sở	0
- Trung học phổ thông	25982
5. Chia theo trình độ chuyên môn	**25982**
- Sơ cấp	153
- Trung cấp	2495
- Cao đẳng	4419
- Đại học	18051
- Thạc sĩ	853
- Tiến sĩ	11
6. Trong đó: Học hàm	
- Giáo sư	0
- Phó giáo sư	0
7. Chia theo trình độ ngoại ngữ	
- Tiếng Anh	**7929**
+ Đại học trở lên	780
+ Chứng chỉ theo KNLNNVN (chi tiết 6 bậc theo TT01/2014/TT-BGDĐT)	6387
+ Chứng chỉ khác	762
- Ngoại ngữ khác	**316**
+ Đại học trở lên	43
+ Chứng chỉ khác	273
- Tiếng dân tộc	**21604**
+ Có chứng chỉ	13762
+ Sử dụng giao tiếp được	7842
8. Chia theo trình độ tin học	**22588**
- Đại học trở lên	297
- Trung cấp, cao đẳng	221
- Chứng chỉ	22070

9. Chia theo trình độ lý luận chính trị	**8308**
- Sơ cấp	5524
- Trung cấp	2612
- Cao cấp	139
- Đại học	33
10. Chia theo chức danh nghề nghiệp viên chức	**25982**
- Hạng I	14
- Hạng II	5786
- Hạng III	12987
- Hạng IV	7195
11. Chia theo nhóm tuổi	**25982**
- Từ 30 trở xuống	3155
- Từ 31 đến 40	11430
- Từ 41 đến 50	9054
- Từ 51 đến 55	1800
- Từ 56 đến 60	529
- Trên 60 tuổi	14

Biểu 01c

SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Đơn vị tính: Người

Tiêu chí	Tổng số	Trong đó	
		Cán bộ	Công chức
Tổng số	**4191**	**2170**	**2021**
1. Trong đó: - Đảng viên	**3917**	2170	1747
- Nữ	**999**	487	512
2. Chia theo dân tộc	**4191**	**2170**	**2021**
- Kinh	**560**	252	308
- Dân tộc khác	**3631**	1918	1713
3. Chia theo tôn giáo	**4191**	**2170**	**2021**
- Có tôn giáo	3	1	2
- Không tôn giáo	4188	2169	2019
4. Chia theo trình độ văn hoá	**4191**	**2170**	**2021**
- Tiểu học	0	0	0
- Trung học cơ sở	48	40	8
- Trung học phổ thông	4143	2130	2013
5. Chia theo trình độ học vấn	**4191**	**2170**	**2021**
- Sơ cấp	10	10	0
- Trung cấp	749	359	390
- Cao đẳng	252	54	198
- Đại học	3101	1685	1416
- Thạc sĩ	79	62	17
- Tiến sĩ	0	0	0
6. Chia theo trình độ ngoại ngữ	**1523**	**694**	**829**
- Cao đẳng, Đại học trở lên	11	9	2
-Chứng chỉ khác	1512	685	827
7. Tiếng dân tộc thiểu số	**1776**	**1048**	**728**
8. Chia theo trình độ tin học	**3901**	**2016**	**1885**
- Trung cấp trở lên	**61**	24	37
- Chứng chỉ	**3840**	1992	1848
9. Chia theo trình độ lý luận chính trị	**4191**	**2170**	**2021**
- Chưa qua đào tạo	463	0	463
- Sơ cấp	423	126	297
- Trung cấp	3243	1982	1261
- Cao cấp	62	62	0
10. Chia theo nhóm tuổi	**4191**	**2170**	**2021**
- Từ 30 trở xuống	286	102	184
- Từ 31 đến 40	2070	914	1156
- Từ 41 đến 50	1175	693	482
- Từ 51 đến 55	390	252	138
- Từ 56 đến 60	259	198	61
- Trên 60 tuổi	11	11	0

Biểu 02

TỔNG HỢP
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2023-2026

TT	Cơ quan, đơn vị	Số phòng chuyên môn và tương đương trực thuộc/loại ĐVHC	Biên chế giao năm 2022	Phương án thực hiện								Đề xuất biên chế giảm giai đoạn 2023-2026	Biên chế còn lại đến năm 2026	Thông kê biên chế công chức nghỉ hưu, nghỉ TGBC giai đoạn 2023-2026					Ghi chú
				Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026				Tổng	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
				Biên chế giảm so với năm 2022	Biên chế giao năm 2023	Biên chế giảm so với năm 2023	Biên chế giao năm 2024	Biên chế giảm so với năm 2024	Biên chế giao năm 2025	Biên chế giảm so với năm 2025	Biên chế giao năm 2026								
	Tổng cộng	**127**	**2281**	**19**	**2262**	**27**	**2235**	**29**	**2206**	**39**	**2167**	**114**	**2167**	**98**	**39**	**24**	**19**	**15**	
A	**CẤP TỈNH**	**127**	**1271**	**13**	**1258**	**17**	**1241**	**12**	**1229**	**22**	**1207**	**64**	**1207**	**68**	**30**	**16**	**11**	**11**	
1	Ban quản lý các KCN	2	14	0	14	0	14	0	14	0	14	0	14	1	0	1	0	0	
2	Sở Ngoại vụ	2	19	1	18	0	18	0	18	0	18	1	18	0	0	0	0	0	
3	Ban Dân tộc	3	21	0	21	0	21	1	20	0	20	1	20	2	0	1	0	1	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	4	28	0	28	0	28	0	28	1	27	1	27	3	2	0	0	1	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	4	32	0	32	1	31	0	31	0	31	1	31	4	3	0	1	0	
6	Sở Tư pháp	5	34	2	32	0	32	0	32	0	32	2	32	1	1	0	0	0	
7	Thanh tra tỉnh	6	39	1	38	1	37	0	37	0	37	2	37	2	1	0	1	0	
8	Sở Công thương	6	39	0	39	1	38	0	38	0	38	1	38	3	1	0	2	0	
9	Văn phòng ĐBQH và HĐND	4	40	0	40	0	40	0	40	2	38	2	38	1	0	0	1	0	
10	Sở Lao động - TBXH	7	44	0	44	1	43	0	43	1	42	2	42	2	1	1	0	0	
11	Sở Xây dựng	7	44	0	44	1	43	0	43	1	42	2	42	2	2	0	0	0	
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7	46	1	45	0	45	0	45	1	44	2	44	5	4	1	0	0	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	51	0	51	0	51	1	50	2	48	3	48	5	1	1	2	1	
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8	52	0	52	1	51	0	51	1	50	2	50	2	1	0	0	1	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	6	54	0	54	1	53	2	51	0	51	3	51	3	2	0	0	1	
16	Sở Nội vụ	8	58	1	57	1	56	1	55	0	55	3	55	2	0	1	1	0	
17	Sở Giao thông vận tải	8	58	0	58	1	57	0	57	1	56	2	56	2	1	1	0	0	
18	Văn phòng UBND tỉnh	8	60	1	59	1	58	0	58	1	57	3	57	3	1	0	1	1	
19	Sở Tài chính	7	65	0	65	1	64	0	64	1	63	2	63	3	1	2	0	0	

20	Sở Y tế	7	65	1	64	2	62	1	61	0	61	4	61	2	2	0	0	0	
21	Sở Nông nghiệp và PTNT	11	408	5	403	4	399	6	393	10	383	25	383	20	6	7	2	5	
21.1	*Văn phòng, TT và các phòng CM*		*57*	*0*	57	*0*	57	*1*	56	*1*	55	2	55	1	*0*	*1*	*0*	*0*	
21.2	*Văn phòng điều phối NTM,*		*11*	*1*	10	*0*	10	*0*	10	*0*	10	1	10	2	*0*	*0*	*0*	*2*	
21.3	*Chi cục Chăn nuôi thú y và thủy sản*		*25*	*0*	25	*0*	25	*0*	25	*0*	25	0	25	3	*1*	*1*	*1*	*0*	
21.4	*CC trồng trọt và Bảo vệ TV*		*22*	*0*	22	*0*	22	*0*	22	*1*	21	1	21	1	*0*	*0*	*1*	*0*	
21.5	*Chi cục thủy lợi*		*15*	*1*	14	*0*	14	*0*	14	*0*	14	1	14	1	*0*	*0*	*0*	*1*	
21.6	*Chi cục kiểm lâm*		*278*	*3*	275	*4*	271	*5*	266	*8*	258	20	258	12	*5*	*5*	*0*	*2*	
B	**CẤP HUYỆN**		**1010**	**6**	**1004**	**10**	**994**	**17**	**977**	**17**	**960**	**50**	**960**	**30**	**9**	**8**	**9**	**4**	
1	Huyện Mai Sơn	I	89	0	89	1	88	2	86	2	84	5	84	1	1	0	0	0	
2	Huyện Phù Yên	I	87	0	87	1	86	3	83	1	82	5	82	6	0	3	2	1	
3	Huyện Mộc Châu	I	88	0	88	0	88	1	87	2	85	3	85	3	2	0	0	1	
4	Huyện Sông Mã	I	84	1	83	1	82	1	81	0	81	3	81	3	0	1	2	0	
5	Huyện Thuận Châu	I	87	1	86	1	85	1	84	1	83	4	83	3	1	1	1	0	
6	Huyện Vân Hồ	II	80	0	80	1	79	1	78	2	76	4	76	2	2	0	0	0	
7	Huyện Mường La	II	87	0	87	1	86	3	83	1	82	5	82	3	1	1	1	0	
8	Huyện Quỳnh Nhai	II	80	1	79	1	78	1	77	2	75	5	75	0	0	0	0	0	
9	Huyện Yên Châu	II	80	1	79	1	78	1	77	2	75	5	75	2	1	1	0	0	
10	Huyện Bắc Yên	II	80	1	79	1	78	1	77	1	76	4	76	2	0	1	0	1	
11	Huyện Sốp Cộp	II	79	1	78	0	78	1	77	1	76	3	76	1	0	0	1	0	
12	Thành phố Sơn La	II	89	0	89	1	88	1	87	2	85	4	85	4	1	0	2	1	

Biểu số 03

GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NSNN ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 2023-2026

TT	Tên đơn vị	Giao năm 2022	Dự kiến phương án thực hiện								Số lượng giảm 2023-2026 theo tỷ lệ 10%	Số lượng biên chế đề xuất giảm 2023-2026	Biên chế còn lại đến năm 2026	Thống kê biên chế công chức nghỉ hưu, nghỉ TGBC giai đoạn 2023-2026					Ghi chú
			Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026					Tổng	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
			Biên chế giảm so với năm 2022	Biên chế giao năm 2023	Biên chế giảm so với năm 2023	Biên chế giao năm 2024	Biên chế giảm so với năm 2024	Biên chế giao năm 2025	Biên chế giảm so với năm 2025	Biên chế giao năm 2026									
	TỔNG CỘNG:	**26795**	**163**	**26704**	**710**	**25934**	**800**	**25134**	**924**	**24261**	**2677**	**2596**	**24261**	**1671**	**419**	**338**	**614**	**300**	
A	**LĨNH VỰC VĂN HOÁ-THỂ THAO VÀ DU LỊCH**	**538**	**4**	**534**	**8**	**526**	**8**	**518**	**37**	**481**	**57**	**57**	**481**	**14**	**7**	**4**	**2**	**1**	
I	**CẤP TỈNH**	**153**	**0**	**153**	**3**	**150**	**0**	**150**	**13**	**137**	**16**	**16**	**137**	**2**	**2**	**0**	**0**	**0**	
1	Thư viện tỉnh	28	0	28	1	27	0	27	2	25	3	3	25	1	1	0	0	0	
2	TT Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	35	0	35	0	35	0	35	4	31	4	4	31	0	0	0	0	0	
3	Nhà hát Ca múa nhạc	52	0	52	0	52	0	52	5	47	5	5	47	0	0	0	0	0	
4	Trung Tâm Văn hóa - Điện ảnh	38	0	38	2	36	0	36	2	34	4	4	34	1	1	0	0	0	
II	**CẤP HUYỆN**	**385**	**4**	**381**	**5**	**376**	**8**	**368**	**24**	**344**	**41**	**41**	**344**	**12**	**5**	**4**	**2**	**1**	
1	TT Truyền thông - Văn hóa Bắc Yên	27	1	26	0	26	0	26	2	24	3	3	24	1	1	0	0	0	
2	TT Truyền thông - Văn hóa Mai Sơn	37	0	37	1	36	1	35	2	33	4	4	33	1	0	1	0	0	
3	TT Truyền thông - Văn hóa Mộc Châu	34	2	32	0	32	0	32	1	31	3	3	31	4	1	1	1	1	
4	TT Truyền thông - Văn hóa Mường La	35	0	35	1	34	2	32	1	31	4	4	31	0	0	0	0	0	
5	TT Truyền thông - Văn hóa Phù Yên	38	0	38	0	38	1	37	3	34	4	4	34	4	2	2	0	0	
6	TT Truyền thông - Văn hóa Quỳnh Nhai	35	0	35	1	34	1	33	2	31	4	4	31	0	0	0	0	0	
7	TT Truyền thông - Văn hóa Sông Mã	29	0	29	0	29	1	28	2	26	3	3	26	1	0	0	1	0	
8	TT Truyền thông - Văn hóa Sốp Cộp	27	1	26	0	26	1	25	1	24	3	3	24	0	0	0	0	0	
9	TT Truyền thông - Văn hóa Thành phố	22	0	22	0	22	0	22	2	20	2	2	20	0	0	0	0	0	
10	TT Truyền thông - Văn hóa Thuận Châu	35	0	35	1	34	1	33	2	31	4	4	31	0	0	0	0	0	
11	TT Truyền thông - Văn hóa Vân Hồ	35	0	35	0	35	0	35	4	31	4	4	31	0	0	0	0	0	
12	TT Truyền thông - Văn hóa Yên Châu	31	0	31	1	30	0	30	2	28	3	3	28	1	1	0	0	0	
B	**LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**	**28**	**0**	**28**	**1**	**27**	**1**	**26**	**1**	**25**	**3**	**3**	**25**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	
1	TT Thông tin (TT Công báo cũ)	16	0	16	1	15	1	14	0	14	2	2	14	1	1	0	0	0	
2	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	12	0	12	0	12	0	12	1	11	1	1	11	0	0	0	0	0	
C	**LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XH**	**317**	**2**	**315**	**5**	**310**	**6**	**304**	**19**	**285**	**32**	**32**	**285**	**22**	**0**	**5**	**6**	**11**	
I	**CẤP TỈNH**	**304**	**1**	**303**	**5**	**298**	**6**	**292**	**19**	**273**	**31**	**31**	**273**	**22**	**0**	**5**	**6**	**11**	
1	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La	222	0	222	5	217	6	211	11	200	22	22	200	22	0	5	6	11	
2	TT Bảo trợ xã hội	27	0	27	0	27	0	27	3	24	3	3	24	0	0	0	0	0	
3	TT điều trị &NDPHCNBN tâm thần	28	0	28	0	28	0	28	3	25	3	3	25	0	0	0	0	0	
4	TT Dịch vụ việc làm	11	0	11	0	11	0	11	1	10	1	1	10	0	0	0	0	0	

5	Trung tâm điều dưỡng người có công	16	1	15	0	15	0	15	1	14	2	2	14	0	0	0	0	0	
II	**CẤP HUYỆN**	**13**	**1**	**12**	**0**	**12**	**0**	**12**	**0**	**12**	**1**	**1**	**12**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy Sông Mã	13	1	12	0	12	0	12	0	12	1	1	12	0	0	0	0	0	
D	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**	**409**	**12**	**397**	**2**	**395**	**2**	**393**	**16**	**378**	**42**	**32**	**378**	**7**	**2**	**0**	**4**	**1**	
I	**CẤP TỈNH**	**130**	**1**	**129**	**0**	**129**	**0**	**129**	**2**	**127**	**13**	**3**	**127**	**2**	**0**	**0**	**1**	**1**	
1	TT Khuyến nông tỉnh	21	1	20	0	20	0	20	1	19	2	2	19	1	0	0	1	0	
2	Trạm kiểm dịch động vật Vân Hồ	6	0	6	0	6	0	6	1	5	1	1	5	1	0	0	0	1	
3	Các BQL khu bảo tồn thiên nhiên	103	0	103	0	103	0	103	0	103	10	0	103	0	0	0	0	0	
3.1	*BQL Rừng đặc dụng Xuân Nha*	*19*	0	19	*0*	19	*0*	19	*0*	19	2	0	19	0	*0*	*0*	*0*	*0*	
3.2	*BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La*	*20*	0	20	*0*	20	*0*	20	*0*	20	2	0	20	0	*0*	*0*	*0*	*0*	
3.3	*BQL Rừng đặc dụng Tà Xùa*	*18*	0	18	*0*	18	*0*	18	*0*	18	2	0	18	0	*0*	*0*	*0*	*0*	
3.4	*Rừng đặc dụng - phòng hộ Sốp Cộp*	*23*	0	23	*0*	23	*0*	23	*0*	23	2	0	23	0	*0*	*0*	*0*	*0*	
3.5	*Rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu*	*23*	0	23	*0*	23	*0*	23	*0*	23	2	0	23	0	*0*	*0*	*0*	*0*	
II	**CẤP HUYỆN**	**279**	**11**	**268**	**2**	**266**	**2**	**264**	**14**	**250**	**29**	**29**	**250**	**5**	**2**	**0**	**3**	**0**	
1	TT Dịch vụ nông nghiệp Bắc Yên	21	1	20	0	20	0	20	1	19	2	2	19	0	0	0	0	0	
2	TT Dịch vụ nông nghiệp Mai Sơn	26	1	25	0	25	1	24	1	23	3	3	23	0	0	0	0	0	
3	TT kỹ thuật nông nghiệp Mộc Châu	27	2	25	0	25	0	25	1	24	3	3	24	0	0	0	0	0	
4	TT Dịch vụ nông nghiệp Mường La	27	0	27	1	26	1	25	1	24	3	3	24	1	1	0	0	0	
5	TT Dịch vụ nông nghiệp Phù Yên	30	1	29	0	29	0	29	2	27	3	3	27	2	0	0	2	0	
6	TT Dịch vụ nông nghiệp Quỳnh Nhai	19	0	19	0	19	0	19	2	17	2	2	17	0	0	0	0	0	
7	TT Dịch vụ nông nghiệp Sông Mã	22	2	20	0	20	0	20	0	20	2	2	20	0	0	0	0	0	
8	TT Dịch vụ nông nghiệp Sốp Cộp	18	1	17	0	17	0	17	1	16	2	2	16	1	0	0	1	0	
9	TT Dịch vụ nông nghiệp thành phố	23	0	23	0	23	0	23	2	21	2	2	21	0	0	0	0	0	
10	TT Dịch vụ nông nghiệp Thuận Châu	27	1	26	1	25	0	25	1	24	3	3	24	1	1	0	0	0	
11	TT Dịch vụ nông nghiệp Vân Hồ	21	2	19	0	19	0	19	0	19	2	2	19	0	0	0	0	0	
12	TT Dịch vụ nông nghiệp Yên Châu	18	0	18	0	18	0	18	2	16	2	2	16	0	0	0	0	0	
E	**LĨNH VỰC TƯ PHÁP**	**15**	**0**	**17**	**0**	**17**	**0**	**17**	**0**	**17**	**0**	**0**	**17**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	
1	TT Trợ giúp pháp lý	15	0	17	0	17	0	17	0	17	0	0	17	1	1	0	0	0	GTTĐGTS
F	**LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KHÁC**	**32**	**0**	**32**	**0**	**32**	**0**	**32**	**3**	**29**	**3**	**3**	**29**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	TT Xúc tiến đầu tư	18	0	18	0	18	0	18	2	16	2	2	16	0	0	0	0	0	
2	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	14	0	14	0	14	0	14	1	13	1	1	13	0	0	0	0	0	
G	**LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**	**23468**	**130**	**23338**	**651**	**22687**	**738**	**21949**	**829**	**21120**	**2348**	**2348**	**21120**	**1502**	**376**	**309**	**572**	**245**	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	2386	10	2376	71	2305	88	2217	70	2147	239	239	2147	43	20	7	12	4	
2	Trường Trung cấp Luật Tây Bắc	18	0	18	0	18	0	18	2	16	2	2	16	0	0	0	0	0	
3	Huyện Mường La	1796	10	1786	50	1736	60	1676	60	1616	180	180	1616	77	23	13	32	9	
4	Huyện Mai Sơn	2618	10	2608	80	2528	80	2448	92	2356	262	262	2356	137	65	24	24	24	
5	Huyện Yên Châu	1442	10	1432	45	1387	45	1342	44	1298	144	144	1298	62	18	20	24	0	
6	Huyện Phù Yên	2190	10	2180	50	2130	75	2055	84	1971	219	219	1971	203	53	38	66	46	
7	Huyện Bắc Yên	1373	10	1363	40	1323	40	1283	47	1236	137	137	1236	31	12	11	8	0	
8	Huyện Thuận Châu	2511	10	2501	80	2421	80	2341	81	2260	251	251	2260	361	37	43	223	58	
9	Huyện Quỳnh Nhai	1280	10	1270	40	1230	40	1190	38	1152	128	128	1152	60	15	20	25	0	
10	Huyện Sông Mã	2258	15	2243	30	2213	70	2143	111	2032	226	226	2032	56	11	19	16	10	

11	Huyện Sốp Cộp	989	10	979	30	949	30	919	29	890	99	99	890	28	8	9	10	1	
12	Thành phố Sơn La	1467	10	1457	40	1417	40	1377	57	1320	147	147	1320	181	51	42	59	29	
13	Huyện Vân Hồ	1220	5	1215	35	1180	30	1150	52	1098	122	122	1098	75	17	14	26	18	
14	Huyện Mộc Châu	1920	10	1910	60	1850	60	1790	62	1728	192	192	1728	188	46	49	47	46	
H	**LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**1913**	**0**	**1913**	**43**	**1870**	**45**	**1825**	**19**	**1806**	**192**	**107**	**1806**	**124**	**32**	**20**	**30**	**42**	
I	**CẤP TỈNH**	**33**	**0**	**33**	**0**	**33**	**1**	**32**	**2**	**30**	**3**	**3**	**30**	**4**	**1**	**0**	**1**	**2**	
1	TTKN Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	22	0	22	0	22	1	21	1	20	2	2	20	3	1	0	0	2	
2	TT Pháp Y	11	0	11	0	11	0	11	1	10	1	1	10	1	0	0	1	0	
II	**CẤP HUYỆN**	**460**	**0**	**460**	**24**	**436**	**22**	**414**	**1**	**413**	**47**	**47**	**413**	**35**	**9**	**4**	**7**	**15**	
1	TT Y tế Mường La	38	0	38	2	36	2	34	0	34	4	4	34	2	1	0	0	1	
2	TT Y tế Sông Mã	40	0	40	2	38	2	36	0	36	4	4	36	1	0	0	0	1	
3	TT Y tế Sốp Cộp	35	0	35	2	33	2	31	0	31	4	4	31	0	0	0	0	0	
4	TT Y tế Thành phố	35	0	35	2	33	2	31	0	31	4	4	31	1	0	0	0	1	
5	TT Y tế Quỳnh Nhai	37	0	37	2	35	2	33	0	33	4	4	33	3	0	0	2	1	
6	TT Y tế Phù Yên	43	0	43	2	41	2	39	0	39	4	4	39	5	2	0	1	2	
7	TT Y tế Mộc Châu	45	0	45	2	43	2	41	1	40	5	5	40	2	0	0	0	2	
8	TT Y tế Vân Hồ	34	0	34	2	32	1	31	0	31	3	3	31	5	0	1	0	4	
9	TT Y tế Yên Châu	40	0	40	2	38	2	36	0	36	4	4	36	1	1	0	0	0	
10	TT Y tế Thuận Châu	43	0	43	2	41	2	39	0	39	4	4	39	11	5	2	4	0	
11	TT Y tế Mai Sơn	39	0	39	2	37	2	35	0	35	4	4	35	1	0	1	0	0	
12	TT Y tế Bắc Yên	31	0	31	2	29	1	28	0	28	3	3	28	3	0	0	0	3	
III	**CẤP XÃ**	**1420**	**0**	**1420**	**19**	**1401**	**22**	**1379**	**16**	**1363**	**142**	**57**	**1363**	**85**	**22**	**16**	**22**	**25**	
1	Các trạm Y tế huyện Mường La	111	0	111	3	108	3	105	1	104	11	7	104	4	1	0	1	2	
2	Các trạm Y tế huyện Sông Mã	138	0	138	3	135	3	132	1	131	14	7	131	2	1	1	0	0	
3	Các trạm Y tế huyện Sốp Cộp	70	0	70	1	69	4	65	5	60	7	10	60	5	1	0	1	3	
4	Các trạm Y tế thành phố	100	0	100	3	97	3	94	4	90	10	10	90	3	0	1	2	0	
5	Các trạm Y tế huyện Quỳnh Nhai	82	0	82	3	79	3	76	2	74	8	8	74	3	1	0	2	0	
6	Các trạm Y tế huyện Phù Yên	171	0	171	0	171	0	171	0	171	17	0	171	17	2	3	4	8	
7	Các trạm Y tế huyện Mộc Châu	108	0	108	0	108	0	108	0	108	11	0	108	8	3	3	0	2	
8	Các trạm Y tế huyện Vân Hồ	78	0	78	0	78	0	78	0	78	8	0	78	2	0	1	1	0	
9	Các trạm Y tế huyện Yên Châu	107	0	107	3	104	3	101	1	100	11	7	100	8	0	1	4	3	
10	Các trạm Y tế huyện Thuận Châu	193	0	193	0	193	0	193	0	193	19	0	193	13	6	3	3	1	
11	Các trạm Y tế huyện Mai Sơn	158	0	158	3	155	3	152	2	150	16	8	150	14	7	3	4	0	
12	Các trạm Y tế huyện Bắc Yên	104	0	104	0	104	0	104	0	104	10	0	104	6	0	0	0	6	
I	**CÁC TỔ CHỨC HỘI ĐẶC THÙ**	**0**	**0**	**70**		**70**		**70**		**70**	**0**	**0**	**70**						
K	**DỰ PHÒNG**	**75**	**15**	**60**		**0**		**0**		**50**		**15**	**50**						

Biểu số 04

GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	Giao năm 2022			Thống kê biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN nghỉ hưu, nghỉ TGBC giai đoạn 2023-2026					Phương án thực hiện 2023			Ghi chú
			Tổng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	Tổng	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Tổng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	
	TỔNG CỘNG:		**1204**	**980**	**224**	**49**	**7**	**10**	**13**	**19**	**1119**	**737**	**382**	
A	**LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DL**		**30**	**29**	**1**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**30**	**17**	**13**	
	Bảo tàng tỉnh Sơn La	43%	30	29	1	1	0	1	0	0	30	17	13	
B	**LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**		**84**	**74**	**10**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**85**	**66**	**19**	
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	22%	84	74	10	1	1	0	0	0	85	66	19	
C	**LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**		**25**	**23**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25**	**22**	**3**	
	TT Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	11%	25	23	2	0	0	0	0	0	25	22	3	
D	**LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG**		**207**	**111**	**96**	**3**	**0**	**1**	**1**	**1**	**126**	**103**	**23**	
1	TT CNTT và MT	26%	22	6	16	0	0	0	0	0	7	5	2	
2	TT Quan trắc môi trường	82%	27	2	25	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Văn phòng đăng ký đất đai	15%	149	94	55	2	0	0	1	1	110	93	17	
4	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	43%	9	9	0	1	0	1	0	0	9	5	4	
E	**LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KHÁC**		**33**	**22**	**11**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**28**	**21**	**7**	
1	TT Lưu trữ lịch sử	30%	12	10	2	0	0	0	0	0	12	8	4	
2	TT Khuyến công và tư vấn phát triển CN	12%	8	6	2	0	0	0	0	0	8	7	1	
3	TT DV, tư vấn và hạ tầng kỹ thuật KCN	26%	13	6	7	0	0	0	0	0	8	6	2	
F	**LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP GD**		**494**	**449**	**45**	**21**	**4**	**8**	**3**	**6**	**494**	**293**	**201**	
1	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	15%	38	38	0	0	0	0	0	0	38	32	6	
2	Trường Cao đẳng Y tế	24%	72	62	10	7	1	2	2	2	72	55	17	
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	50%	75	60	15	3	0	2	0	1	75	38	37	
4	Trường Cao đẳng Sơn La	49%	270	250	20	11	3	4	1	3	270	138	132	

5	Trường Trung cấp VHNT và Du lịch	24%	39	39	0	0	0	0	0	0	39	30	9	
I	**LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP Y TẾ**		**331**	**272**	**59**	**23**	**2**	**0**	**9**	**12**	**331**	**215**	**116**	
1	TT Kiểm soát bệnh tật	11%	136	129	7	7	0	0	0	7	136	121	15	
2	Bệnh viện phổi	58%	96	69	27	13	1	0	8	4	96	40	56	
3	Bệnh viện Tâm thần	44%	47	32	15	2	1	0	1	0	47	26	21	
4	Bệnh viện mắt	55%	40	30	10	1	0	0	0	1	40	18	22	
5	TT Giám định Y khoa	16%	12	12	0	0	0	0	0	0	12	10	2	

** Số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026, được điều chỉnh tương ứng theo mức độ tự chủ của đơn vị (giảm dần số lượng người làm việc từ ngân sách nhà nước, tăng dần số lượng người làm việc từ nguồn thu sự nghiệp). Trường hợp, đơn vị chuyển sang đơn vị tự chủ chi thường xuyên thì không tiếp tục giao số lượng người làm việc*